

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Nguyễn Tiến Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2018
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Trung Kiên	Phó giám đốc chuỗi cung ứng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

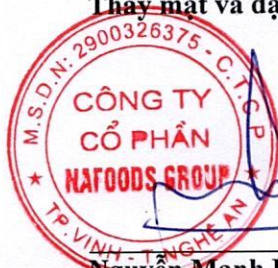
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 29 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
			VNĐ	VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.272.437.420	81.223.010.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.423.134.150	2.033.511.569
1. Tiền	111		2.423.134.150	2.033.511.569
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.671.380.788	67.496.015.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131.067.980.856	5.757.596.386
2. Trả trước cho người bán	132		7.635.581.651	591.466.961
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.048.869.198	58.404.965.105
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	121.420.854.810	9.243.892.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140	10	43.860.696.013	14.267.419
1. Hàng tồn kho	141		43.860.696.013	14.267.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.317.226.469	11.679.216.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	707.329.314	462.915.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.609.897.155	11.216.300.868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.585.593.560	304.576.012.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.409.756.961	5.162.574.261
1. TSCĐ hữu hình	221	12	4.374.082.244	5.103.899.540
- Nguyên giá	222		7.068.680.198	7.068.680.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.694.597.954)	(1.964.780.658)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	13	35.674.717	58.674.721
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.325.283)	(56.325.279)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	529.706.364	584.251.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	584.251.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	313.888.579.057	297.075.049.245
1. Đầu tư vào công ty con	251		277.147.600.000	259.647.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.500.000.000	51.850.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.859.020.943)	(18.522.550.755)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		757.551.178	1.754.137.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	757.551.178	1.754.137.502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628.858.030.980	385.799.023.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
			VNĐ	VNĐ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.183.801.703	31.274.866.696
I. Nợ ngắn hạn	310		141.183.801.703	31.151.248.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	82.742.554.849	297.098.173
2. Người mua trả tiền trước	312		4.138.802.440	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	798.644.208	361.225.280
4. Phải trả người lao động	314		1.783.296.528	874.258.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	68.181.818	109.090.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	755.336.072	20.499.221.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	42.355.021.651	6.166.255.223
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.541.964.137	2.844.098.766
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	123.618.095
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	5.000.000.000	123.618.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	482.674.229.277	354.524.156.953
I. Vốn chủ sở hữu	410		482.674.229.277	354.524.156.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		362.997.820.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		362.997.820.000	300.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.437.607.151	2.866.202.541
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.239.422.126	51.657.954.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	59.119.269.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		98.239.422.126	(7.461.315.256)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628.858.030.980	385.799.023.649




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	212.104.591.514	271.824.564	341.818.954.087	159.448.673.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	37.842.430	-	52.218.610	2.402.111.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		212.066.749.084	271.824.564	341.766.735.477	157.046.562.494
4. Giá vốn hàng bán	11	24	188.341.364.690	148.223.458	299.740.148.521	146.869.588.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		23.725.384.394	123.601.106	42.026.586.956	10.176.974.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	44.899.743.063	15.475.220.831	144.899.096.409	18.112.835.417
7. Chi phí tài chính	22	26	7.690.673.392	3.485.223.612	9.970.213.272	11.533.163.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		380.103.128	338.029.704	1.378.860.719	1.803.593.259
8. Chi phí bán hàng	25	27	18.648.838.432	13.932.224	24.542.547.485	8.205.290.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.730.307.033	3.957.623.009	17.158.498.781	14.664.121.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.555.308.600	8.142.043.092	135.254.423.827	(6.112.765.644)
11. Thu nhập khác	31		-	146.083.998	-	240.206.428
12. Chi phí khác	32		5.454.367	595.799.273	7.012.340	1.494.913.040
13. Lợi nhuận khác	40		(5.454.367)	(449.715.275)	(7.012.340)	(1.254.706.612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.549.854.233	7.692.327.817	135.247.411.487	(7.367.472.256)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	93.843.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.549.854.233	7.692.327.817	135.247.411.487	(7.461.315.256)



 Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng
 (Signature)

Đặng Thị Loan
 Người lập
 (Signature)

Tổng Giám đốc
 Nguyễn Mạnh Hùng
 (Signature)
 Nghệ An, ngày 29 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.247.411.487	(7.367.472.256)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		752.817.300	575.244.164
- Các khoản dự phòng	03		7.336.470.188	9.089.805.297
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		265.358.518	14.175
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(143.689.169.110)	(17.404.125.266)
- Chi phí lãi vay	06		1.378.860.719	1.803.593.259
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.291.749.102	(13.302.940.627)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.168.228.814)	86.278.902.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.846.428.594)	347.548.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		73.022.303.208	25.694.673.722
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		752.172.281	668.580.013
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.378.860.719)	(2.115.051.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.642.798.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(122.327.293.536)	90.928.913.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.214.600.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.665.493.042)	(24.981.020.389)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.021.588.949	40.067.759.537
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.100.000.000)	(48.427.194.518)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		826.875.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.445.798.782	20.088.588.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.528.769.689	(16.321.013.086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(620.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.310.916.424	25.203.040.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.122.149.996)	(124.366.372.175)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(239.875.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.188.146.428	(99.403.206.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	389.622.581	(24.795.305.721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.033.511.569	26.828.817.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.423.134.150	2.033.511.569



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 4/2017, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2018
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thom 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	96,47%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	75,43%

Các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2018
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	40%
3	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	710.769.000	2.012.209.142
Tiền gửi Ngân hàng:	1.712.365.150	21.302.427
	2.423.134.150	2.033.511.569

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
VNESHTORG-REGION, LLC	13.069.122.177	-
WORLD FOODS AND FLAVORS USA LLC	2.666.518.222	-
FLAGFOOD AG	20.620.013.755	-
LLC GAS VENTURE	6.102.305.748	-
MOLOC AL KHAYER GENERAL TRADING CO LTD	4.151.691.500	-
A.S.K ANSHEL MARKETING LTD	2.277.874.051	-
LLC NEGOCIA	9.557.394.124	-
MA EXOTIC Sarl	3.630.266.370	-
GREEN LIGHT FOODSTUFF TRADING LLC	4.210.445.692	-
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Khách hàng nội địa	40.404.664.142	-
Các khách hàng khác	18.641.248.026	-
	131.067.980.857	5.736.437.050
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	21.159.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

-	21.159.336
131.067.980.857	5.757.596.386

7. NỢ XẤU

	31 tháng 12 năm 2018		01 tháng 01 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
	5.736.437.050	5.736.437.050	5.736.437.050	5.736.437.050
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
	6.549.890.798	6.549.890.798	6.549.890.798	6.549.890.798

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	01 tháng 01 năm 2018 VNĐ
Ngắn hạn - Đối tượng khác		
Công ty CP Đầu Tư LMC	518.148.935	-
Nguyễn Mạnh Cường	-	11.080.000.000
	518.148.935	11.080.000.000
Ngắn hạn - bên liên quan		
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	530.720.263	24.575.319.250
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	15.784.440.432
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	6.965.205.423
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-
	530.720.263	47.324.965.105
	1.048.869.198	58.404.965.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	44.505.666.667	-
Phải thu về lãi cho vay (*)	1.818.106.495	1.241.771.407
Ứng trước tiền bán cổ phần	68.463.280.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	5.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	5.233.757.713	1.888.260.214
Phải thu khác	586.590.187	300.407.602
	121.420.854.810	9.243.892.971

(*) Bao gồm:

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan		
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	78.611.035	706.141.220
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	528.518.268
Công ty CP Nafoods Miền Nam	1.739.495.460	7.111.919
	1.818.106.495	1.241.771.407

10. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 12 năm 2018		01 tháng 01 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	15.016.433.176	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	652.441.418	-	14.267.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	14.279.673.519	-	-	-
Thành phẩm	4.473.997.190	-	-	-
Hàng hóa	9.438.150.710	-	-	-
	43.860.696.013	-	14.267.419	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	707.329.314	462.915.271
	707.329.314	462.915.271
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	757.551.178	1.754.137.502
	757.551.178	1.754.137.502
	1.464.880.492	2.217.052.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Số dư cuối kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.207.263.682	733.282.831	24.234.145	1.964.780.658
- Khấu hao trong năm	333.958.104	393.883.308	1.975.884	729.817.296
Số dư cuối kỳ	1.541.221.786	1.127.166.139	26.210.029	2.694.597.954
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	2.760.777.292	2.322.569.793	20.552.455	5.103.899.540
- Tại ngày cuối kỳ	2.426.819.188	1.928.686.485	18.576.571	4.374.082.244

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính
	VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	56.325.279
Khấu hao trong năm	23.000.004
Số dư cuối năm	79.325.283
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	58.674.721
Tại ngày cuối năm	35.674.717

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Chi phí thiết kế văn phòng ở TP HCM	-	54.545.454
	529.706.364	584.251.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2018		01 tháng 01 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	53.147.600.000	53.147.600.000	53.147.600.000	-
Công ty CP Dầu tư LMC	-	-	6.500.000.000	(6.500.000.000)
Công ty CP Gác Tân Thắng	-	-	26.000.000.000	(3.124.290.074)
Công ty CP Nafoods Miền Nam	164.000.000.000	146.882.011.142	114.000.000.000	(2.564.792.216)
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-
	277.147.600.000	260.029.611.142	259.647.600.000	(12.189.082.290)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Pleiku	10.500.000.000	10.500.000.000	2.450.000.000	(272.438.828)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	12.000.000.000	11.805.125.778	1.400.000.000	(257.973.331)
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	24.000.000.000	19.018.440.110	12.000.000.000	(79.720.782)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	12.000.000.000	11.970.160.321	24.000.000.000	(2.254.039.385)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	58.500.000.000	53.293.726.209	12.000.000.000	(26.878.592)
			51.850.000.000	(2.891.050.918)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	565.241.706	1.000.000.000	(342.417.547)
	4.100.000.000	565.241.706	4.100.000.000	(3.442.417.547)
	339.747.600.000	313.888.579.057	315.597.600.000	(18.522.550.755)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	3.739.817.555	-
Công ty TNHH Dừa Mười Hiền	1.031.140.430	-
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	690.641.711	-
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	889.983.002	-
Công ty CP Gác Tân Thắng	7.045.335.596	-
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	3.175.646.863	-
Công ty CP thực phẩm Bảo Long	2.421.818.281	-
Công ty TNHH Vincas	2.668.363.262	-
Đối tượng khác	15.637.361.943	270.477.108
	37.300.108.643	270.477.108
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC	-	26.621.065
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	13.723.257.351	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	22.616.775.708	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	9.102.413.147	-
	45.442.446.206	26.621.065
	82.742.554.849	297.098.173

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải nộp				
Thuế GTGT	-	4.588.391.547	4.588.391.547	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.453.948	-	249.453.948	-
Thuế thu nhập cá nhân	111.771.332	708.726.598	348.194.688	472.303.242
Thuế khác	-	661.976.821	335.635.855	326.340.966
	361.225.280	1.370.703.419	933.284.491	798.644.208

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017	-	109.090.909
Phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018	68.181.818	-
	68.181.818	109.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31 tháng 12 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	6.750.523	10.854.026
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	260.198.585	95.586.431
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	-	19.932.879.832
Phải trả khác	278.386.964	249.901.012
	755.336.072	20.499.221.301
<i>Dài hạn</i>		
Phải trả nhân viên	-	123.618.095
Phải trả tiền nhận ký quỹ	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	123.618.095
	5.755.336.072	20.622.839.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	28.094.012.965	28.094.012.965	28.096.239.500	2.226.535	-	-
Ngân hàng Vietinbank CN Vinh	13.982.390.591	13.982.390.591	28.826.118.029	14.843.727.438	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	42.076.403.556	42.076.403.556	66.922.357.529	24.845.953.973	-	-
Bên liên quan						
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	-	10.126.940.800	15.913.196.023	5.786.255.223	5.786.255.223
	-	-	10.126.940.800	15.913.196.023	5.786.255.223	5.786.255.223
Khác						
Đối tượng khác	278.618.095	278.618.095	21.261.618.095	21.363.000.000	380.000.000	380.000.000
	278.618.095	278.618.095	21.261.618.095	21.363.000.000	380.000.000	380.000.000
	42.355.021.651	42.355.021.651	98.310.916.424	62.122.149.996	6.166.255.223	6.166.255.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	22.103.775	59.857.253.559	359.879.357.334
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(7.461.315.256)	(7.461.315.256)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.844.098.766	-	2.844.098.766
- Khác	-	-	-	(737.983.891)	(737.983.891)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	2.866.202.541	51.657.954.412	354.524.156.953
- Tăng vốn trong năm nay	62.997.820.000	(620.000)	-	-	62.997.200.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	135.247.411.487	135.247.411.487
- Phân phối lợi nhuận	-	-	19.643.638.046	(88.915.397.720)	(69.271.759.674)
- Khác	-	-	(1.072.233.436)	249.453.948	(822.779.488)
Số dư cuối năm nay	362.997.820.000	-	21.437.607.151	98.239.422.127	482.674.229.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	62.997.820.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	362.997.820.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.997.820.000	-

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.299.782	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.299.782	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.299.782	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	
- Cổ phiếu phổ thông	62	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.299.720	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.299.720	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	242.376.059.369	158.634.517.735
Doanh thu bán hàng và dịch vụ trong nước	99.442.894.718	814.156.009
	341.818.954.087	159.448.673.744

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	52.218.610	2.402.111.250
	52.218.610	2.402.111.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	299.740.148.521	146.869.588.386
	299.740.148.521	146.869.588.386

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.784.108.434	3.120.402.138
Lãi chênh lệch tỷ giá	413.677.299	692.433.279
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	140.701.310.676	14.300.000.000
	144.899.096.409	18.112.835.417

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.378.860.719	1.803.593.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	386.286.933	570.097.215
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.336.470.188	9.089.805.297
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	796.250.000	-
Chi phí tài chính khác	72.345.432	69.668.102
	9.970.213.272	11.533.163.873

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.851.388.120	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.123.484	-
Chi phí khấu hao	23.015.916	23.015.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.182.177.867	7.776.588.333
Chi phí khác	1.481.842.098	405.686.043
	24.542.547.485	8.205.290.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	8.607.928.828	6.133.642.873
Chi phí đồ dùng văn phòng	531.865.024	593.503.196
Chi phí khấu hao	657.184.659	532.656.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.189.843	3.022.393.043
Chi phí khác	4.952.330.427	4.381.925.380
	17.158.498.781	14.664.121.004

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		93.843.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	93.843.000

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - "Lãi trên cổ phiếu".

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Nợ phải trả tài chính 31/12/2018	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Phải trả người bán	82.742.554.849	-	82.742.554.849
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
Vay và nợ thuê tài chính	42.355.021.651	-	42.355.021.651
Phải trả khác	755.336.072	5.000.000.000	5.755.336.072
	125.921.094.390	5.000.000.000	130.921.094.390

01/01/2018	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Phải trả người bán	297.098.173	-	297.098.173
Chi phí phải trả	109.090.909	-	109.090.909
Vay và nợ thuê tài chính	6.166.255.223	-	6.166.255.223
Phải trả khác	20.499.221.301	123.618.095	20.622.839.396
	27.071.665.606	123.618.095	27.195.283.701

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính 31/12/2018	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.134.150	-	2.423.134.150
Phải thu khách hàng	131.067.980.857	-	131.067.980.857
Phải thu về cho vay	1.048.869.198	-	1.048.869.198
Phải thu khác	121.420.854.810	-	121.420.854.810
	255.960.839.015	-	255.960.839.015

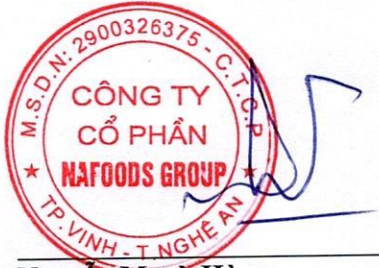
01/01/2018	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.033.511.569	-	2.033.511.569
Phải thu khách hàng	5.757.596.386	-	5.757.596.386
Phải thu về cho vay	58.404.965.105	-	58.404.965.105
Phải thu khác	9.243.892.971	-	9.243.892.971
	75.439.966.031	-	75.439.966.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 4/2017 và số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

